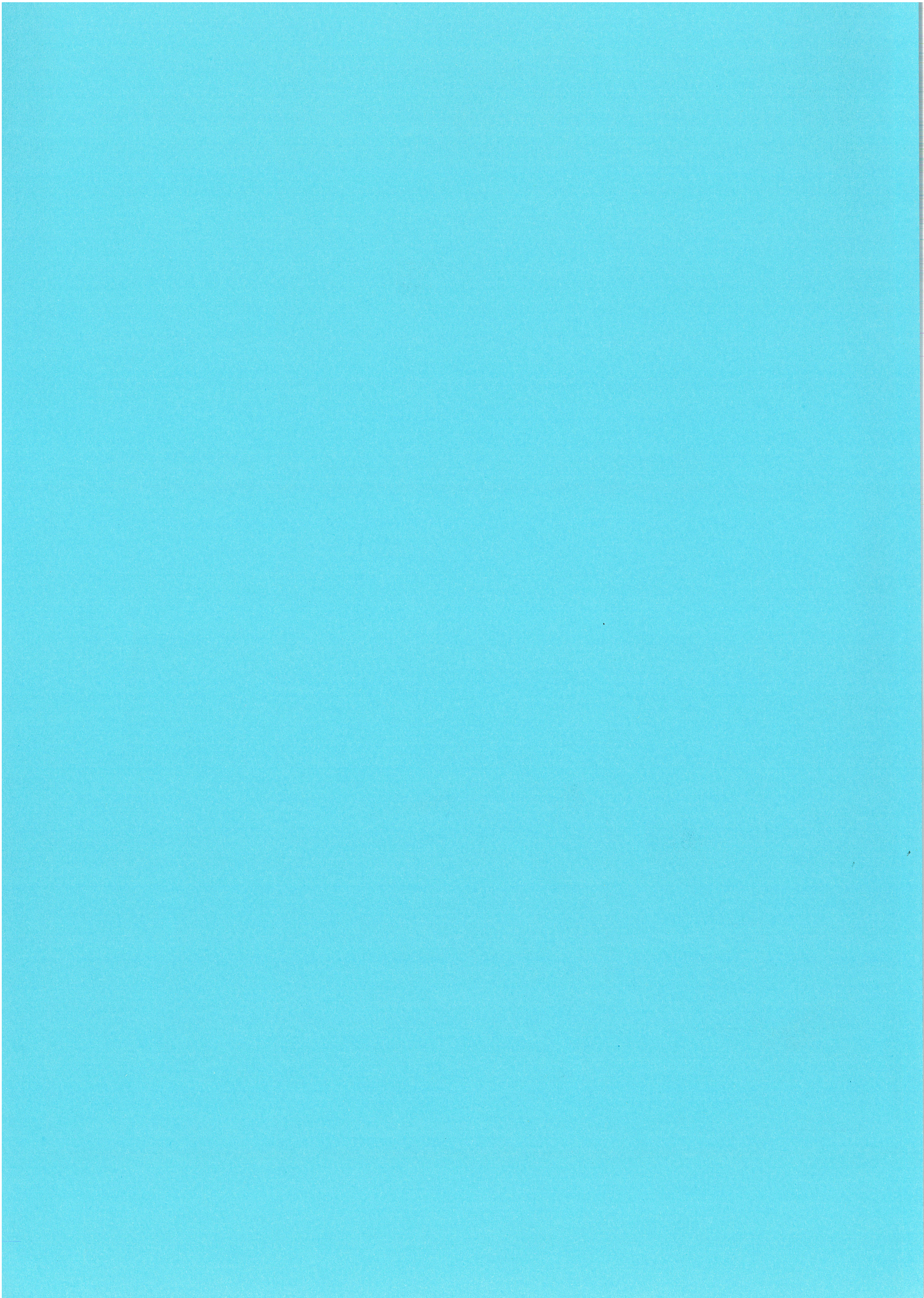


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính



UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Số: 48 /BC -CTN
V/v Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025
và năm 2025

**Kính gửi : UBND tỉnh An Giang.
Sở Tài chính tỉnh An Giang.**

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

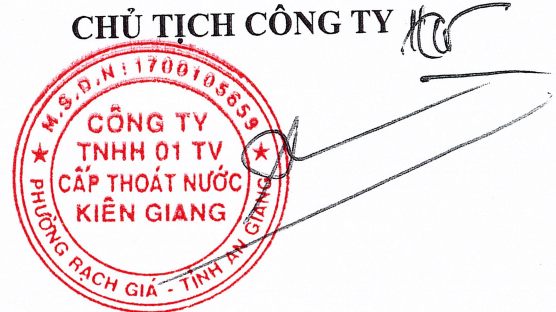
Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được phê duyệt tại Quyết định số 317/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 25/01/2022;

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và báo cáo tài chính năm 2025 và nộp theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VP, Pktoán.



Đoàn Hữu Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127,637,959,505	149,331,085,996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96,755,198,833	113,900,486,637
1. Tiền	111		23,655,198,833	33,200,486,637
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,100,000,000	80,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,030,705,030	19,024,729,648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,696,043,426	7,670,920,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,722,645,628	11,453,548,391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,840,687,609	7,566,702,019
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,228,800,614)	(7,668,899,350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128,981	2,458,327
IV. Hàng tồn kho	140		14,750,827,864	16,405,869,711
1. Hàng tồn kho	141		14,750,827,864	16,405,869,711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101,227,778	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96,000,000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,227,778	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473,868,137,993	471,590,792,925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		424,251,270,193	426,952,707,033
1. Tài sản cố định hữu hình	221		419,936,336,145	422,570,507,423
- Nguyên giá	222		1,119,479,827,789	1,115,399,416,769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(699,543,491,644)	(692,828,909,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,314,934,048	4,382,199,610
- Nguyên giá	228		7,301,315,277	7,434,581,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,986,381,229)	(3,052,382,363)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,023,869,546	16,094,427,594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,023,869,546	16,094,427,594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,706,477,497	13,638,995,865
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,336,832,503)	(2,404,314,135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,886,520,757	14,904,662,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,886,520,757	14,904,662,433
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		601,506,097,498	620,921,878,921

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5

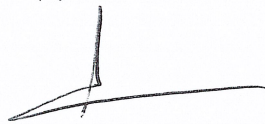
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228,722,691,024	246,192,933,079
I. Nợ ngắn hạn	310		117,704,224,579	108,218,410,076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,033,124,748	14,757,607,006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		441,517,119	459,645,742
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,993,961,102	4,241,364,903
4. Phải trả người lao động	314		13,231,972,164	10,093,346,484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,996,800,814	7,718,779,213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,936,352,675	5,131,143,013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		62,993,724,254	58,288,679,413
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,076,771,703	7,527,844,302
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
	330		111,018,466,445	137,974,523,003
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,302,353,133	2,157,353,133
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		108,716,113,312	135,817,169,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372,783,406,474	374,728,945,842
I. Vốn chủ sở hữu	410		372,783,406,474	374,728,945,842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114,663,456,940	93,064,906,438

001
G TY
01 T
AT NI
GIAN
IA - TV

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,345,949,534	34,890,039,404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,345,949,534	34,890,039,404
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		601,506,097,498	620,921,878,921

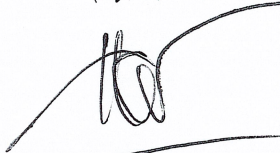
Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đang đầu đủ)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77,373,774,148	71,035,560,307	323,214,212,601	309,316,645,487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		467,500		467,500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77,373,306,648	71,035,560,307	323,213,745,101	309,316,645,487
4. Giá vốn hàng bán	11		62,023,357,000	61,644,376,784	240,191,837,498	237,133,002,839
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20)	20		15,349,949,648	9,391,183,523	83,021,907,603	72,183,642,648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,942,184,253	899,230,389	3,290,382,493	1,936,986,476
7. Chi phí tài chính	22		4,336,848,501	2,998,625,824	13,245,778,037	12,435,546,914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,404,330,133	3,421,276,022	13,313,259,669	12,858,197,112
8. Chi phí bán hàng	25		1,703,781,041	1,241,065,550	6,378,082,100	5,036,397,901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,610,378,930	5,757,912,363	17,985,918,300	18,085,517,172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =	30		7,641,125,429	292,810,175	48,702,511,659	38,563,167,137
11. Thu nhập khác	31		4,586,308,937	566,843,688	7,775,973,749	2,208,727,462
12. Chi phí khác	32		2,631,167,403	80,778,752	3,411,110,958	325,459,703
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,955,141,534	486,064,936	4,364,862,791	1,883,267,759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +	50		9,596,266,963	778,875,111	53,067,374,450	40,446,434,896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,921,093,807	377,049,643	10,502,161,890	8,000,236,579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60)	60		7,675,173,156	401,825,468	42,565,212,560	32,446,198,317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH 01 TV
CẤP THOÁT NƯỚC
KIẾN GIANG
PHƯỜNG RẠCH GIÁ - H. AN GIANG

Lâm Minh Vương

Nguyễn Thái Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 4 năm 2025

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1,274,245,612		2,612,586,952	3,289,862,590	596,969,974	
1111	Tiền Việt Nam	1,274,245,612		2,612,586,952	3,289,862,590	596,969,974	
112	Tiền gửi Ngân hàng	31,446,943,016		216,820,262,153	225,522,870,332	22,744,334,837	
1121	Tiền Việt Nam	31,446,943,016		216,820,262,153	225,522,870,332	22,744,334,837	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	2,241,977,534		7,374,878,837	6,995,391,464	2,621,464,907	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	4,042,276,651		44,111,609,072	47,210,303,367	943,582,356	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	40,284,490				40,284,490	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT	6,373,837,051		44,740,026,536	45,867,247,708	5,246,615,879	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên	3,142,597,887		12,891,623,532	13,339,794,457	2,694,426,962	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	2,924,404,400		1,412,974,524	3,155,904,038	1,181,474,886	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN	1,981,480,378		7,189,678,443	6,901,897,500	2,269,261,321	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	8,239,525,732		36,331,131,124	38,005,775,000	6,564,881,856	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT Rạch Giá	1,071,205,769		59,885,347,993	59,844,939,798	1,111,613,964	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	1,386,957,273		2,882,991,619	4,201,067,000	68,881,892	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
1121D	Ngân hàng Tiên Phong KG	2,395,826		473	550,000	1,846,299	
113	Tiền đang chuyển	2,564,027,564	2,084,729,555	1,305,642,397	1,471,046,384	3,728,225,821	3,414,331,799
1131	Tiền Việt Nam	2,564,027,564	2,084,729,555	1,305,642,397	1,471,046,384	3,728,225,821	3,414,331,799
128	Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80,700,000,000		44,700,000,000	52,300,000,000	73,100,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	80,700,000,000		44,700,000,000	52,300,000,000	73,100,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	7,670,920,261	459,645,742	172,450,605,041	173,407,353,253	6,696,043,426	441,517,119
1311	Phải thu tiền nước	2,465,492,142	14,408,591	171,487,234,997	171,921,173,105	2,030,393,928	13,248,485

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		44,324,117	455,595,425	438,626,908		27,355,600
1313	Phải thu dịch vụ công trình	5,205,428,119	400,913,034	507,774,619	1,047,553,240	4,665,649,498	400,913,034
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3,083,399,785	3,078,172,007	5,227,778	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			3,083,399,785	3,078,172,007	5,227,778	
138	Phải thu khác	5,814,472,614		(904,924,988)	3,553,225,083	1,356,322,543	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	2,458,327		482,895,737	485,225,083	128,981	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	5,572,014,287		(1,387,820,725)	3,068,000,000	1,116,193,562	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	5,572,014,287		(1,387,820,725)	3,068,000,000	1,116,193,562	
141	Tạm ứng	1,471,423,922		298,400,000	568,593,685	1,201,230,237	
1411	Tạm ứng nội bộ	478,378,998		298,400,000	333,400,000	443,378,998	
1412	Tạm ứng công trình	993,044,924			235,193,685	757,851,239	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000			50,000,000	70,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	873,044,924			185,193,685	687,851,239	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			120,000,000	24,000,000	96,000,000	
1421	Chi phí trả trước			120,000,000	24,000,000	96,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15,539,290,667		9,257,641,627	10,759,453,077	14,037,479,217	
1521	Nguyên vật liệu chính	15,352,962,529		8,851,023,546	10,399,307,694	13,804,678,381	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	4,822,721,690		3,321,208,321	3,856,295,984	4,287,634,027	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	10,530,240,839		5,529,815,225	6,543,011,710	9,517,044,354	
1523	Nhiên liệu			167,606,890	167,606,890		
1524	Phụ tùng thay thế	180,303,814		215,985,618	170,319,359	225,970,073	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	6,024,324		23,025,573	22,219,134	6,830,763	
153	Công cụ, dụng cụ	866,579,044		249,498,960	402,729,357	713,348,647	
1531	Công cụ, dụng cụ	866,579,044		249,498,960	402,729,357	713,348,647	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			71,530,025,117	71,530,025,117		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			65,776,541,908	65,776,541,908		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành			702,511,317	702,511,317		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình			5,050,971,892	5,050,971,892		
211	Tài sản cố định hữu hình	1,115,399,416,769		14,487,182,288	10,406,771,268	1,119,479,827,789	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	234,026,673,377		1,079,446,283	3,584,223,788	231,521,895,872	
2112	Máy móc, thiết bị	171,836,363,424		1,520,908,031	5,929,068,704	167,428,202,751	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	708,230,503,762		11,886,827,974	676,440,896	719,440,890,840	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,100,374,223			217,037,880	883,336,343	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,434,581,973			133,266,696	7,301,315,277	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	1,130,041,696			133,266,696	996,775,000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		695,881,291,709	10,503,680,063	17,152,261,227		702,529,872,873
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		692,828,909,346	10,370,413,367	17,084,995,665		699,543,491,644
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		3,052,382,363	133,266,696	67,265,562		2,986,381,229
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Đầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,073,213,485		(1,507,580,368)		8,565,633,117
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,404,314,135		(67,481,632)		2,336,832,503
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,668,899,350		(1,440,098,736)		6,228,800,614
241	Xây dựng cơ bản dở dang	16,094,427,594		15,613,797,509	10,684,355,557	21,023,869,546	
2412	Xây dựng cơ bản	16,068,227,594		15,613,797,509	10,658,155,557	21,023,869,546	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	15,887,407,594		13,854,602,617	9,550,711,828	20,191,298,383	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	180,820,000		651,751,163		832,571,163	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống ngành			1,107,443,729	1,107,443,729		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	26,200,000			26,200,000		
242	Chi phí trả trước	14,904,662,433		3,178,068,354	3,196,210,030	14,886,520,757	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	14,904,662,433		3,178,068,354	3,196,210,030	14,886,520,757	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thuỷ lương kế	1,078,544,790		539,380,613	393,531,672	1,224,393,731	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	9,405,647,154		1,531,244,012	1,888,459,049	9,048,432,117	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống ngành	4,420,470,489		1,107,443,729	914,219,309	4,613,694,909	
331	Phải trả cho người bán	11,453,548,391	14,757,607,006	47,213,833,025	39,220,253,530	12,722,645,628	8,033,124,748

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2		3	4		5	6	
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	3,142,320,928		10,468,202,658	7,439,445,841		4,582,910	113,564,111	
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	11,248,965,481	8,509,849,061		21,034,080,113	16,930,574,241		12,174,682,967	5,332,060,675	
3318	Phải trả cho người bán - Khác	200,000,000	3,105,437,017		15,711,550,254	14,850,233,448		543,379,751	2,587,499,962	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4,241,364,903		7,935,590,374	7,688,186,573			3,993,961,102	
3331	Thuế GTGT phải nộp		192,074,000		4,968,549,556	4,776,475,556				
33311	Thuế GTGT đầu ra		192,074,000		4,968,549,556	4,776,475,556				
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,742,290,083		2,026,112,000	1,921,093,807			3,637,271,890	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		28,503,782		34,051,594	99,350,336			93,802,524	
3336	Thuế tài nguyên		278,497,038		889,543,890	873,933,540			262,886,688	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				17,333,334	17,333,334				
33382	Các loại thuế khác				17,333,334	17,333,334				
334	Phải trả người lao động		10,093,346,484		14,965,323,466	18,103,949,146			13,231,972,164	
3341	Phải trả công nhân viên		6,381,174,377		12,568,725,273	18,045,753,146			11,858,202,250	
3342	Tiền ăn giữa ca		495,466,000		1,500,934,000	1,520,116,000			514,648,000	
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		3,216,706,107		895,664,193	(1,461,920,000)			859,121,914	
335	Chi phí phải trả		7,718,779,213		9,387,657,345	8,665,678,946			6,996,800,814	
338	Phải trả, phải nộp khác	283,263,810	5,131,143,013		27,508,466,370	27,313,676,032		283,263,810	4,936,352,675	
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		222,924,934		734,638,258	734,638,258			250,297,160	
3382	Kinh phí công đoàn		52,765,651		222,924,934	250,297,160			52,765,654	
3383	Bảo hiểm xã hội		150,109		3,344,497,357	3,344,497,360			150,108	
3384	Bảo hiểm y tế				591,471,649	591,471,648		3,291,316		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3,291,316			262,313,520	262,313,520				
3388	Phải trả, phải nộp khác	279,972,494	4,855,302,319		22,352,620,652	22,130,458,086		279,972,494	4,633,139,753	
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10,251,296						10,251,296		
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3,549,290,602		21,525,988,151	21,504,625,084			3,527,927,535	
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường		510,639,948		510,639,948	519,259,832			519,259,832	
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải									
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác	269,721,198	795,371,769		315,992,553	106,573,170		269,721,198	585,952,386	
341	Vay và nợ thuế tài chính		194,105,849,283		56,147,485,872	33,751,474,155			171,709,837,566	
3411	Các khoản đi vay		135,817,169,870		27,101,056,558				108,716,113,312	

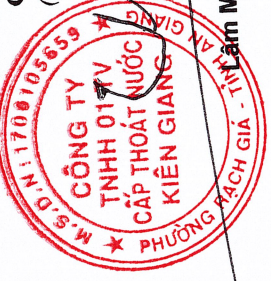
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		58,288,679,413	29,046,429,314	33,751,474,155		62,993,724,254
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2,157,353,133	37,000,000	182,000,000		2,302,353,133
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,527,844,302	7,382,591,060	16,931,518,461		17,076,771,703
3531	Quỹ khen thưởng		461,432,214	5,029,035,271	11,656,510,923		7,088,907,866
3532	Quỹ phúc lợi		5,840,406,729	2,224,129,281	4,995,647,538		8,611,924,986
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		43,860,535	741,507			43,119,028
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1,182,144,824	128,685,001	279,360,000		1,332,819,823
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		93,064,906,438		21,598,550,502		114,663,456,940
421	Lợi nhuận chưa phân phối		34,890,039,404	40,924,733,211	17,380,643,341		11,345,949,534
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		34,890,039,404	40,924,733,211	17,380,643,341		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			81,963,600,250	81,963,600,250		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			81,541,285,121	81,541,285,121		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			467,500	467,500		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			81,541,285,121	81,541,285,121		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			421,847,629	421,847,629		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1,942,184,253	1,942,184,253		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,942,184,253	1,942,184,253		
5154	Thu lãi tiền gửi			22,319,521,009	22,319,521,009		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			22,014,590,536	22,014,590,536		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			304,930,473	304,930,473		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành			20,446,260,221	20,446,260,221		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			24,309,445,368	24,309,445,368		
627	Chi phí sản xuất chung			2,913,309,372	2,913,309,372		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2,913,309,372	2,913,309,372		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy						
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Công Trình			1,416,165,294	1,416,165,294		
6272	Chi phí vật liệu			807,416,345	807,416,345		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62722	Chi phí vật liệu - Dịch vụ ngành nước		13,473,282	13,473,282	13,473,282		
62723	Chi phí vật liệu - Công Trình		595,275,667	595,275,667	595,275,667		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất		1,912,459,049	1,912,459,049	1,912,459,049		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ		17,128,571,919	17,128,571,919	17,128,571,919		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài		742,609,822	742,609,822	742,609,822		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy		357,604,554	357,604,554	357,604,554		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước		385,005,268	385,005,268	385,005,268		
6278	Chi phí bằng tiền khác		196,329,912	196,329,912	196,329,912		
632	Giá vốn hàng bán		70,934,749,450	70,934,749,450	70,934,749,450		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm		70,934,749,450	70,934,749,450	70,934,749,450		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy		65,776,541,908	65,776,541,908	65,776,541,908		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành		702,511,317	702,511,317	702,511,317		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình		4,455,696,225	4,455,696,225	4,455,696,225		
635	Chi phí hoạt động tài chính		4,404,330,133	4,404,330,133	4,404,330,133		
6354	Lãi tiền vay		4,404,330,133	4,404,330,133	4,404,330,133		
641	Chi phí bán hàng		1,703,781,041	1,703,781,041	1,703,781,041		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì						
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1,307,750,981	1,307,750,981	1,307,750,981		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài		396,030,060	396,030,060	396,030,060		
6418	Chi phí bằng tiền khác						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,050,477,666	5,050,477,666	5,050,477,666		
6421	Chi phí nhân viên quản lý		1,508,584,563	1,508,584,563	1,508,584,563		
6422	Chi phí vật liệu quản lý		40,003,524	40,003,524	40,003,524		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng		29,846,900	29,846,900	29,846,900		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ		19,925,604	19,925,604	19,925,604		
6425	Thuế, phí và lệ phí		4,000,000	4,000,000	4,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài		667,649,819	667,649,819	667,649,819		
6428	Chi phí bằng tiền khác		2,780,467,256	2,780,467,256	2,780,467,256		
711	Thu nhập khác		4,586,308,937	4,586,308,937	4,586,308,937		
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		2,730,525,000	2,730,525,000	2,730,525,000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng		3,768,720		3,768,720		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ		37,651,427		37,651,427		
7118	Thu nhập bất thường khác		1,814,363,790		1,814,363,790		
811	Chi phí khác		2,631,167,403		2,631,167,403		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		2,107,952,558		2,107,952,558		
8118	Chi phí bất thường khác		523,214,845		523,214,845		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1,921,093,807		1,921,093,807		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,921,093,807		1,921,093,807		
911	Xác định kết quả kinh doanh		96,849,566,781		96,849,566,781		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		87,858,927,711		87,858,927,711		
9112	Kết quả hoạt động tài chính		4,404,330,133		4,404,330,133		
9113	Kết quả hoạt động bất thường		4,586,308,937		4,586,308,937		
	Tổng cộng:	1,328,961,113,670	1,328,961,113,670	1,115,871,032,300	1,115,871,032,300	1,316,015,935,287	1,316,015,935,287

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lâm Minh Vương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thái Hoàn

Người lập
(Ký, họ tên)

(Signature)

Phạm Văn Bạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

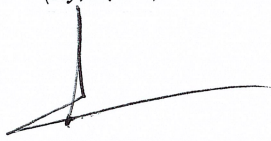
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98,394,429,577	86,305,302,256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46,967,521,534)	(36,030,279,365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,788,405,080)	(14,077,268,266)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(358,334,652)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,026,112,000)	(1,560,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(47,739,042,798)	(29,343,180,747)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		57,631,173,595	26,164,620,679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,146,187,108	31,459,194,557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(40,317,103,937)	(25,694,120,113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		622,572,442	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,700,000,000)	(32,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,300,000,000	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		849,485,897	244,016,638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31,245,045,598)	(27,750,103,475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29,046,429,314)	(13,550,529,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,046,429,314)	(13,550,529,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17,145,287,804)	(9,841,437,918)



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,900,486,637	101,324,518,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96,755,198,833	91,483,080,993

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 8 năm 2025

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 31/12/2025 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý IV, từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi



quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐCP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý IV năm 2025.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Tiền mặt	596,969,974	1,274,245,612
Tiền gửi ngân hàng	22,744,334,837	31,446,943,016
Tiền đang chuyển	313,894,022	479,298,009
Các khoản tương đương tiền	73,100,000,000	80,700,000,000
Tổng cộng	96,755,198,833	113,900,486,637

4 . Các khoản đầu tư tài chính.

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Công ty CP Ctrình đô thị KG (i)	4,728,310,000	4,728,310,000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4,065,000,000	4,065,000,000
Công ty CP CTN MeKong (iii)	7,250,000,000	7,250,000,000
Tổng cộng	16,043,310,000	16,043,310,000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 31/12/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Tại ngày 31/12/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 654.882 cổ phiếu.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 31/12/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam á- Mekong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu tiền nước	2,030,393,928	2,465,492,142
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	4,665,649,498	5,205,428,119
Tổng cộng	<u>6,696,043,426</u>	<u>7,670,920,261</u>
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Trả trước cho người bán vật tư	4,582,910	4,582,910
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	12,174,682,967	11,248,965,481
Phải trả cho người bán - Khác	543,379,751	200,000,000
Tổng cộng	<u>12,722,645,628</u>	<u>11,453,548,391</u>
7. Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,201,230,237	1,471,423,922
Các khoản khác	1,399,457,372	5,855,278,097
Tổng cộng	<u>2,840,687,609</u>	<u>7,566,702,019</u>
8. Hàng tồn kho	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Nguyên liệu, vật liệu	14,037,479,217	15,352,962,529
Công cụ, dụng cụ	713,348,647	866,579,044
Tổng cộng	<u>14,750,827,864</u>	<u>16,219,541,573</u>
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,023,869,546	16,094,427,594
Tổng cộng	<u>21,023,869,546</u>	<u>16,094,427,594</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Quý 4 Năm 2025

Số: 206 Mạc Cửu - Rạch Giá - An Giang

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	234,026,673,377	171,836,363,424	708,230,503,762	1,100,374,223	205,501,983	1,115,399,416,769
- Mua trong kỳ						14,487,182,288
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,079,446,283	1,520,908,031	11,886,827,974			10,406,771,268
Giảm trong kỳ	3,584,223,788	5,929,068,704	676,440,896	217,037,880		
Số cuối kỳ	231,521,895,872	167,428,202,751	719,440,890,840	883,336,343	205,501,983	1,119,479,827,789
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	160,946,568,935	105,902,156,978	424,747,254,915	1,027,426,535	205,501,983	692,828,909,347
Tăng trong kỳ	2,835,266,228	2,556,913,928	11,688,527,855	4,287,654		17,084,995,665
- Trích khấu hao						
Giảm trong kỳ	3,584,223,788	5,929,068,704	640,082,995	217,037,880		10,370,413,367
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	160,197,611,375	102,530,002,202	435,795,699,775	814,676,309	205,501,983	699,543,491,644
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	73,080,104,442	65,934,206,446	283,483,248,847	72,947,688		422,570,507,422
Số cuối kỳ	71,324,284,497	64,898,200,549	283,645,191,065	68,660,034		419,936,336,145

GIANG

GIANG

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5,667,335,026	1,130,041,696	637,205,251	7,284,581,973
2. Tăng trong kỳ				133,266,696
3. Giảm trong kỳ		133,266,696		
4. Số cuối kỳ	5,667,335,026	996,775,000	637,205,251	7,301,315,277
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2,030,555,338	713,794,941	106,719,269	2,851,069,548
2. Tăng trong kỳ	87,177,528	53,864,921	63,767,964	268,578,377
3. Giảm trong kỳ		133,266,696		133,266,696
4. Số cuối kỳ	2,117,732,866	634,393,166	170,487,233	2,986,381,229
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3,636,779,688	266,246,755	530,485,982	4,433,512,425
2. Số cuối kỳ	3,549,602,160	362,381,834	466,718,018	4,314,934,048

12. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/10/2025
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	96,000,000	
Các khoản khác		
Tổng cộng	96,000,000	
b) Dài hạn		
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	1,224,393,731	1,078,544,790
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	9,048,432,117	9,405,647,154
Chi phí khác	4,613,694,909	4,420,470,489
Tổng cộng	14,886,520,757	14,904,662,433

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	16,488,517,780	45,565,792,371	26,161,643,897	35,892,667,696
b. Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	4,490,529,000	8,981,056,558	4,490,529,000	8,981,056,558
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	9,060,000,000	18,120,000,000	9,060,000,000	18,120,000,000
Tổng cộng	13,550,529,000	27,101,056,558	13,550,529,000	27,101,056,558
c. Vay dài hạn				
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8,981,056,558		8,981,056,558	

- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	126,836,113,312	18,120,000,000	108,716,113,312
Tổng cộng	135,817,169,870	27,101,056,558	108,716,113,312

14. Phải trả người bán

	31/12/2025	01/10/2025
Phải trả cho người bán - Vật tư	113,564,111	3,142,320,928
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	5,332,060,675	8,509,849,061
Phải trả cho người bán - Khác	2,587,499,962	3,105,437,017
Tổng cộng	8,033,124,748	14,757,607,006

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/10/2025
Công ty TNHH Bê tông Đất Đảo	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	184,377,119	202,505,742
Tổng cộng	441,517,119	459,645,742

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế				
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	192,074,000	1,690,254,046	1,887,555,824	(5,227,778)
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,742,290,083	1,921,093,807	2,026,112,000	3,637,271,890
3.	Thuế Tài nguyên	278,497,038	873,933,540	889,543,890	262,886,688
4.	Thuế thu nhập cá nhân	28,503,782	99,350,336	34,051,594	93,802,524
	Các khoản phải nộp nhà nước				
b.	khác				
	Tổng cộng	4,241,364,903	4,584,631,729	4,837,263,308	3,988,733,324

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	6,996,800,814	7,718,779,213
Tổng cộng	<u>6,996,800,814</u>	<u>7,718,779,213</u>

18. Phải trả khác

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/10/2025</u>
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Kinh phí công đoàn	250,297,160	222,924,934
Bảo hiểm xã hội phải nộp	52,765,645	52,765,651
Bảo hiểm y tế	150,108	150,108
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,527,927,535	3,549,290,602
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	519,259,832	510,639,948
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	(269,721,198)	(269,721,198)
Phải trả khác	585,952,386	795,371,769
Tổng cộng	<u>4,653,088,856</u>	<u>4,851,170,518</u>

(i) Theo Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246,774,000,000	84,893,697,089		331,667,697,089
Lợi nhuận trong kỳ			32,446,198,317	32,446,198,317
Phân phối lợi nhuận		8,171,209,349	(32,446,198,317)	
Số dư cuối kỳ trước	246,774,000,000	93,064,906,438		339,838,906,438
Số dư đầu kỳ này	246,774,000,000	93,064,906,438		339,838,906,438
Lợi nhuận kỳ này			42,565,212,560	42,565,212,560
Phân phối lợi nhuận		21,598,550,502	(31,219,263,026)	(9,620,712,524)
Số dư cuối kỳ	246,774,000,000	114,663,456,940	11,345,949,534	372,783,406,474

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Tổng doanh thu	81,963,132,750	71,035,560,307
Doanh thu bán nước máy	81,541,285,121	70,666,900,061
Doanh thu bán các thành phẩm	421,847,629	368,660,246
Doanh thu khác		
Khoản giảm trừ doanh thu	467,500	
Hàng bán bị trả lại	467,500	
Doanh thu thuần	<u>81,962,665,250</u>	<u>71,035,560,307</u>

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Giá vốn bán nước máy	65,776,541,908	58,881,557,969
Giá vốn bán các thành phẩm	702,511,317	2,762,818,815
Giá vốn công trình		
Tổng cộng	<u>66,479,053,225</u>	<u>61,644,376,784</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,942,184,253	899,230,389
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư		
Tổng cộng	<u>1,942,184,253</u>	<u>899,230,389</u>

23. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Chi phí lãi vay	4,404,330,133	3,421,276,022
Chi phí khác		
Tổng cộng	<u>4,404,330,133</u>	<u>3,421,276,022</u>

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,307,750,981	1,102,408,369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396,030,060	138,657,181
Chi phí khác		
Tổng cộng	<u>1,703,781,041</u>	<u>1,241,065,550</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1,508,584,563	251,644,104
Chi phí vật liệu quản lý	40,003,524	60,990,664
Chi phí đồ dùng văn phòng	29,846,900	65,285,985
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,925,604	19,081,966
Chi phí dự phòng		1,331,670,559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667,649,819	22,686,582
Chi phí bằng tiền khác	2,804,392,860	4,006,552,503
Tổng cộng	5,050,477,666	5,757,912,363

26. Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2,730,525,000	
Thu khác	1,855,783,937	566,843,688
Tổng cộng	4,586,308,937	566,843,688

27. Chi phí khác

	<u>Quý 4/2025</u>	<u>Quý 4/ 2024</u>
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2,107,952,558	
Chi các khoản khác	523,214,845	80,778,752
Tổng cộng	2,631,167,403	80,778,752

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	<u>Quý 4/2025</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,596,266,963
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	00
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	9,596,266,963
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	1,921,093,807

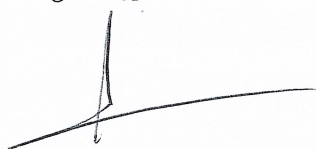
29. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

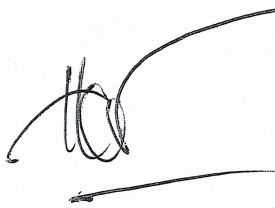
An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Lâm Minh Vương



